

Bản án số: /2019/HS-ST
Ngày 18-01-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Ân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Kim Niệm;

Ông Nguyễn Trường Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Thành Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 69/2018/TLST-HS ngày 09/11/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2018/QĐXXST-HS ngày 21/12/2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1995 tại Thanh Hóa. Nơi cư trú: Thôn 8, xã QV, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Trọng L và bà Nguyễn Thị Y; tiền án: Không; tiền sự: Không; Bị cáo có vợ tên Lại Thu Thảo và có 01 người con sinh năm 2013. Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 15/7/2018 cho đến nay; Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trần Thị T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp TS, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973; nơi cư trú: Ấp VT, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Nguyễn Thị G, sinh năm 1970; nơi cư trú: Ấp BR, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Vũ Văn T2, sinh năm 1987; nơi cư trú: Ấp BR, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Trần Thị Cẩm L1, sinh năm 1973; nơi cư trú: Ấp TS, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

6. Trần Thị T3, sinh năm 1984; nơi cư trú: Ấp 1A, xã PH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

7. Nguyễn Thị Ngọc L2, sinh năm 1973; nơi cư trú: Ấp TS, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

8. Lâm Hoàng L3, sinh năm 1997; nơi cư trú: Ấp TS, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt
9. Lê Thị L4, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp TS, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
10. Đặng Hồng N, sinh năm 1979; nơi cư trú: Ấp VT, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt
11. Lê Thị A, sinh năm 1963; nơi cư trú: Ấp TS, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
12. Lê Thị Kim N1, sinh năm 1994; nơi cư trú: Ấp VT, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
13. Trần Thị Tuyết M, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ 4, khu phố 1, thị trấn PV, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
14. Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1974; nơi cư trú: Tổ 3, khu phố 1, thị trấn PV, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt
15. Nguyễn Thị H, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ 3, khu phố 2, thị trấn PV, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt
16. Nguyễn Thị Kim L5, sinh năm 1981; nơi cư trú: Khu phố 1, thị trấn PV, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt
17. Nguyễn Văn S, sinh năm 1993; nơi cư trú: Ấp TS, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
18. Nguyễn Thị S1, sinh năm 1972; nơi cư trú: Ấp VT, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
19. Lê Ngọc D, sinh năm 1969; nơi cư trú: Khu phố 7, thị trấn PV, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
20. Phan Thị B, sinh năm 1959; nơi cư trú: Tổ 1, ấp KN, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
21. Dương Ngọc T4, sinh năm 1972; nơi cư trú: Khu phố 2, thị trấn PV, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
22. Quách Thị Mai A1, sinh năm 1976; nơi cư trú: Khu phố 7, thị trấn PV, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt
23. Quách Thị Mai T5, sinh năm 1978; nơi cư trú: Khu phố 9, thị trấn PV, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt
24. Lê Thị U, sinh năm 1961; nơi cư trú: Ấp TS, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
25. Trần Thị T6, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ấp TS, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt
26. Nguyễn Thị K, sinh năm 1965; nơi cư trú: Khu phố 1, thị trấn PV, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
27. Nguyễn Văn T7, sinh năm 1988; nơi cư trú: Ấp TS, xã VH, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt
28. Nguyễn Ngọc L6, sinh năm 1985; nơi cư trú: Khu phố 1, thị trấn PV, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương; Có mặt
29. Vũ Nhất H1, sinh năm 1990; HKTT: Tổ 4, phường TP, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội. Có mặt

30. Nguyễn Hữu P1, sinh năm 1977; nơi cư trú: Khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 10 năm 2017, Nguyễn Trọng Q đến huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương làm thuê cho Doãn Công T8 để cùng T8 cho người dân trên địa bàn huyện Phú Giáo vay tiền với lãi suất cao. T8 đặt in nhiều tờ rơi với nội dung “Hỗ trợ vay vốn, cho vay tiền góp, yêu cầu: CMND, hộ khẩu gốc, giấy khai sinh gốc, cà vẹt xe chính chủ, cầm sổ đỏ nhà đất, liên hệ 01653.215.326, uy tín – lịch sự - kín đáo” rồi cùng Q đi phát tờ rơi cho người dân xung quanh khu vực chợ Phước Vĩnh, ai có nhu cầu thì liên hệ với T8, Q qua số điện thoại trên tờ rơi. Khi vay tiền, người vay tiền chỉ cần đưa chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của mình cho Q, T8 và dẫn Q, T8 đến nhà để biết nhà. Mức lãi suất được tính như sau:

Hình thức cho vay trả góp: Nếu vay số tiền 10.000.000 đồng, người vay phải trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng gồm tiền gốc là 400.000 đồng/ngày và tiền lãi là 100.000 đồng/ngày. Tổng số tiền gốc và lãi người vay phải trả trong vòng 25 ngày là số tiền 12.500.000 đồng. Như vậy, Nguyễn Trọng Q cho người dân vay tiền với mức lãi suất là 30%/tháng, tương đương 360%/năm, cao gấp 18 lần của mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Khi đưa tiền cho người vay, Q thu trước 01 ngày với số tiền 500.000 đồng, số tiền còn lại người vay phải trả trong thời gian 24 ngày tiếp theo, mỗi ngày 500.000 đồng. Ngoài ra, Q thu thêm tiền phí dịch vụ là 10% của số tiền vay cho lần vay đầu tiên, 5% lần cho những lần vay tiếp theo. Như vậy, Q cho vay 10.000.000 đồng, trong thời gian 25 ngày thu lợi số tiền 3.500.000 đồng (gồm phí dịch vụ 1.000.000 đồng, lãi 2.500.000 đồng) cho lần vay đầu tiên, 3.000.000 đồng (phí 500.000 đồng, lãi 2.500.000 đồng) cho những lần vay sau.

Hình thức cho vay lãi đứng: Nếu vay 1.000.000 đồng, người vay phải trả lãi số tiền 20.000 đồng/ngày. Như vậy, mức lãi suất là 60%/tháng, tương đương 720%/năm, cao gấp 36 lần của mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Quá trình điều tra xác định:

Từ tháng 10/2017 đến cuối tháng 02/2018, Q cùng T8 cho 05 người trên địa bàn huyện Phú Giáo vay tiền. Đến đầu tháng 3/2018, T8 không trực tiếp cho vay tiền mà giao lại cho Q đi cho vay. Hàng ngày, Q sử dụng điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu trắng số thuê bao 0987.992.110 để lên mạng Internet, vào thư mục “Bất hợ”, địa chỉ Website “Camdo.biz” rồi đánh dấu những người đã thu tiền góp hàng ngày trên danh sách và thêm tên người vay mới, người vay lại vào danh sách. Trên cơ sở này, T8 sẽ biết được hàng ngày Q cho những ai vay mới, ai vay lại (đáo hạn), thu được bao nhiêu tiền của người vay. Tổng số tiền T8, Q cho 28 người dân trên địa bàn huyện Phú Giáo vay là 775.000.000 đồng. Trong đó, tổng số tiền gốc T8, Q đã thu được là 640.780.000 đồng, thu lợi bất chính tổng số tiền là 216.767.000 đồng (tiền lãi đã thu được là 163.467.000 đồng, tiền phí đã thu được là 53.300.000 đồng). Còn lại tổng số tiền gốc là 134.220.000 đồng Q chưa thu được. Cụ thể:

01. Trần Thị T vay 03 lần tổng số tiền 9.000.000 đồng trong thời gian từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 7 năm 2018, số tiền phải trả cả gốc và lãi là 11.250.000 đồng, đã trả tiền gốc là 6.840.000 đồng, nợ gốc là 2.160.000 đồng. Q thu lợi số tiền 2.160.000 đồng (trong đó tiền phí là 450.000 đồng, tiền lãi là 1.710.000 đồng).

02. Nguyễn Thị T1 vay 04 lần tổng số tiền 20.000.000 đồng, trong thời gian từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 7 năm 2018, số tiền phải trả cả gốc và lãi là 25.000.000 đồng, đã trả tiền gốc là 17.800.000 đồng, nợ gốc là 2.200.000 đồng. Q thu lợi số tiền 6.450.000 đồng (trong đó tiền phí là 2.000.000 đồng, tiền lãi là 4.450.000 đồng).

03. Nguyễn Thị G vay 03 lần tổng số tiền 10.000.000 đồng trong thời gian từ tháng 4 năm 2018 đến tháng 5 năm 2018, số tiền phải trả cả gốc và lãi là 12.500.000 đồng, đã trả tiền gốc là 6.960.000 đồng, nợ gốc là 3.040.000 đồng. Q thu lợi số tiền 2.740.000 đồng (trong đó tiền phí là 1.000.000 đồng, tiền lãi là 1.740.000 đồng).

04. Vũ Văn T2 vay 02 lần số tiền 15.000.000 đồng, lần 1 vay 5.000.000 đồng vào ngày 30/4/2018 trả lãi đứng 20.000 đồng/1.000.000/1 ngày, hàng ngày phải trả 100.000 đồng, đã trả 67 ngày tiền lãi là 6.700.000 đồng, còn nợ gốc 5.000.000 đồng. Lần 2 vay 10.000.000 đồng tiền góp trong 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng, đã trả tiền gốc là 4.000.000 đồng, nợ gốc 6.000.000 đồng. Tổng số tiền Q thu lợi là 8.200.000 đồng (trong đó tiền phí là 500.000 đồng, tiền lãi là 7.700.000 đồng).

05. Trần Thị Cẩm L1 vay 02 lần tổng số tiền là 15.000.000 đồng, đã trả tiền gốc là 9.000.000 đồng, nợ gốc là 6.000.000 đồng. Q thu lợi số tiền 2.500.000 đồng (trong đó tiền phí là 1.000.000 đồng, tiền lãi là 1.500.000 đồng).

06. Trần Thị T3 vay 02 lần số tiền 5.000.000 đồng (lần thứ nhất vay 3.000.000 đồng, lần thứ hai vay 2.000.000 đồng), đã trả tiền gốc là 2.640.000 đồng, nợ gốc là 2.360.000 đồng. Q thu lợi số tiền 910.000 đồng (trong đó tiền phí là 250.000 đồng, tiền lãi là 660.000 đồng).

07. Nguyễn Thị Ngọc L2 vay số tiền 4.000.000 đồng vào tháng 5 năm 2018, đã trả tiền gốc 4.000.000 đồng. Q thu lợi số tiền 1.400.000 đồng (trong đó tiền phí là 400.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng).

08. Lâm Hoàng L3 vay số tiền 4.000.000 đồng vào tháng 6 năm 2018, đã trả tiền gốc 4.000.000 đồng. Q thu lợi số tiền 1.400.000 đồng (trong đó tiền phí là 400.000 đồng, tiền lãi là 1.000.000 đồng).

09. Lê Thị L4 vay 03 lần tổng số tiền 15.000.000 đồng vào tháng 5 và tháng 6 năm 2018, đã trả tiền gốc là 10.121.000 đồng, nợ gốc là 4.879.000 đồng. Q thu lợi số tiền 4.029.000 đồng (trong đó tiền phí là 1.500.000 đồng, tiền lãi là 2.529.000 đồng).

10. Đặng Hồng N vay 04 lần tổng số tiền 20.000.000 đồng vào tháng 3, 4, 5, 6 năm 2018, đã trả tiền gốc là 17.200.000 đồng, nợ gốc là 2.800.000 đồng. Q thu lợi số tiền 5.300.000 đồng (trong đó tiền phí là 1.000.000 đồng, tiền lãi là 4.300.000 đồng).

11. Lê Thị A vay 05 lần tổng số tiền 14.000.000 đồng vào tháng 3, 4, 5, 6 năm 2018, đã trả tiền gốc là 13.200.000 đồng, nợ gốc là 800.000 đồng. Q thu lợi số tiền 4.700.000 đồng (trong đó tiền phí là 1.400.000 đồng, tiền lãi là 3.300.000 đồng).

12. Lê Thị Kim N1 vay 03 lần tổng số tiền 15.000.000 đồng vào tháng 3, 4 năm 2018, đã trả tiền gốc là 11.400.000 đồng, nợ gốc là 3.600.000 đồng. Q thu lợi số tiền 4.350.000 đồng (trong đó tiền phí là 1.500.000 đồng, tiền lãi là 2.850.000 đồng).

13. Trần Thị Tuyết M vay 06 lần tổng số tiền 60.000.000 đồng vào tháng 3, 4, 5, 6 năm 2018, đã trả tiền gốc là 56.800.000 đồng, nợ gốc 3.200.000 đồng. Q thu lợi số tiền 20.200.000 đồng (trong đó tiền phí là 6.000.000 đồng, tiền lãi là 14.200.000 đồng).

14. Lê Thị Ngọc D vay 03 lần tổng số tiền 15.000.000 đồng vào tháng 5, 6 năm 2018, đã trả tiền gốc là 13.400.000 đồng, nợ gốc 1.600.000 đồng. Q thu lợi số tiền 4.100.000 đồng (trong đó tiền phí là 750.000 đồng, tiền lãi là 3.350.000 đồng).

15. Nguyễn Thị H vay 02 lần tổng số tiền 6.000.000 đồng vào tháng 9, 10 năm 2017, đã trả tiền gốc 4.440.000 đồng, nợ gốc là 1.560.000 đồng. Q thu lợi số tiền 1.410.000 đồng (trong đó tiền phí là 300.000 đồng, tiền lãi là 1.110.000 đồng).
16. Nguyễn Thị Kim L5 vay 02 lần số tiền 8.000.000 đồng vào tháng 4, 5 năm 2018, đã trả tiền gốc là 4.640.000 đồng, nợ gốc 3.360.000 đồng. Q thu lợi số tiền 1.560.000 đồng (trong đó tiền phí là 400.000 đồng, tiền lãi là 1.160.000 đồng).
17. Nguyễn Văn S vay 01 lần số tiền 9.000.000 đồng vào tháng 6 năm 2018, đã trả tiền gốc là 1.440.000 đồng, nợ gốc 7.560.000 đồng. Q thu lợi số tiền 1.260.000 đồng (trong đó tiền phí là 900.000 đồng, tiền lãi là 360.000 đồng).
18. Nguyễn Thị S1 vay 04 dây tiền, dây thứ nhất vay 12 lần tổng số tiền 60.000.000 đồng, dây thứ hai vay 08 lần tổng số tiền 80.000.000 đồng, dây thứ ba vay 06 lần tổng số tiền 120.000.000 đồng, dây thứ tư vay 04 lần tổng số tiền 40.000.000 đồng trong thời gian từ tháng 02 năm 2018 đến tháng 6 năm 2018. Tổng số tiền Sáng vay 04 dây tiền là 300.000.000 đồng, đã trả tiền gốc là 256.800.000 đồng, nợ gốc 43.200.000 đồng. Q thu lợi số tiền 78.950.000 đồng (trong đó tiền phí là 14.750.000 đồng, tiền lãi là 64.200.000 đồng).
19. Lê Ngọc D vay 3 lần tổng số tiền 30.000.000 đồng trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày 400.000 đồng, đã trả tiền gốc là 20.676.000 đồng, nợ gốc 9.324.000 đồng. Q thu lợi số tiền 6.934.000 đồng (trong đó tiền phí là 2.800.000 đồng, tiền lãi là 4.134.000 đồng).
20. Phan Thị B vay 2 lần tổng số tiền 9.000.000 đồng vào tháng 6 năm 2018, đã trả tiền gốc là 7.000.000 đồng, nợ gốc là 2.000.000 đồng. Q thu lợi số tiền 2.650.000 đồng (trong đó tiền phí là 900.000 đồng, tiền lãi là 1.750.000 đồng).
21. Dương Ngọc T4 vay 02 lần tổng số tiền 10.000.000 đồng, đã trả tiền gốc là 8.600.000 đồng, nợ gốc là 1.400.000 đồng. Q thu lợi số tiền 3.150.000 đồng (trong đó tiền phí là 1.000.000 đồng, tiền lãi là 2.150.000 đồng).
22. Quách Thị Mai A1 vay 15 lần tổng số tiền 90.000.000 đồng trong thời gian từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 5 năm 2018, đã trả tiền gốc là 75.413.000 đồng, nợ gốc là 14.587.000 đồng. Q thu lợi số tiền 24.007.000 đồng (trong đó tiền phí 6.000.000 đồng, tiền lãi 18.007.000 đồng).
23. Quách Thị Mai T5 vay 06 lần tổng số tiền 30.000.000 đồng trong thời gian từ tháng 11 năm 2017 đến tháng 5 năm 2018, đã trả tiền gốc là 28.400.000 đồng, nợ gốc là 1.600.000 đồng. Q thu lợi số tiền 9.100.000 đồng (trong đó tiền phí là 2.000.000 đồng, tiền lãi 7.100.000 đồng).
24. Lê Thị U vay 03 lần tổng số tiền 15.000.000 đồng trong thời gian từ tháng 10 năm 2017 đến tháng 12 năm 2017, đã trả tiền gốc là 14.600.000 đồng, nợ gốc 400.000 đồng. Q thu lợi số tiền 5.150.000 đồng (trong đó tiền phí là 1.500.000 đồng, tiền lãi 3.650.000 đồng).
25. Trần Thị T6 vay 07 lần tổng số tiền 34.000.000 đồng trong thời gian từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 6 năm 2018, đã trả tiền gốc là 23.960.000 đồng, nợ gốc là 10.040.000 đồng. Q thu lợi số tiền 9.390.000 đồng (trong đó tiền phí là 3.400.000 đồng, tiền lãi 5.990.000 đồng).
26. Nguyễn Thị K vay số tiền 4.000.000 đồng vào tháng 5 năm 2018, đã trả tiền gốc là 2.720.000 đồng, nợ gốc là 1.280.000 đồng. Q thu lợi số tiền 1.080.000 đồng (trong đó tiền phí là 400.000 đồng, tiền lãi 680.000 đồng).
27. Nguyễn Văn T7 vay số tiền 5.000.000 đồng vào tháng 5 năm 2018, trả góp trong 30 ngày, mỗi ngày 200.000 đồng, số tiền trả cả gốc và lãi là 6.000.000 đồng.

Tiền đã trả tiền gốc là 1.667.000 đồng, nợ gốc là 3.333.000 đồng. Q thu lợi số tiền 733.000 đồng (trong đó tiền phí là 400.000 đồng, tiền lãi 333.000 đồng)

28. Nguyễn Ngọc L6 vay số tiền 4.000.000 đồng vào tháng 5 năm 2018, đã trả tiền gốc là 1.600.000 đồng, nợ gốc là 2.400.000 đồng. Q thu lợi số tiền 800.000 đồng (trong đó tiền phí là 400.000 đồng, tiền lãi 400.000 đồng)

Tại bản Cáo trạng số 74/CT-VKSPG ngày 08/11/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Nguyễn Trọng Q về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương thực hành quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố của Cáo trạng, đánh giá tính chất, mức độ, hậu quả, hành vi phạm tội, xử lý vật chứng và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Trọng Q phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ: Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; và áp dụng khoản 2 Điều 201; các điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo từ 12 (mười hai) đến 15 (mười lăm) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/7/2018.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên tịch thu, nộp ngân sách nhà nước đối với số tiền gốc Nguyễn Trọng Q cho vay đã thu được là 640.780.000 đồng và số tiền thu lợi bất chính 216.767.000 đồng (gồm tiền lãi 163.767.000 đồng và tiền phí dịch vụ 53.300.000 đồng). Số tiền 134.220.000 đồng là tiền gốc mà người đi vay chưa trả cho Q nhưng là tiền Q dùng vào việc phạm tội nên cần buộc người đi vay giao nộp để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

01 điện thoại di động (ĐTDD) Iphone 6, màu trắng có số imei 359306065525212, 01 ĐTDD hiệu Nokia 6500c màu đen có số code 0563653356381/02/402081/0, 01 pin sạc dự phòng màu xanh và số tiền 21.921.000 đồng. Đây là tài sản do Nguyễn Trọng Q sử dụng vào việc phạm tội cần tịch thu sung ngân sách nhà nước.

1.350 tờ rơi có nội dung “Hỗ trợ vay vốn, cho vay tiền góp, yêu cầu: CMND, hộ khẩu gốc, giấy khai sinh gốc, cà vẹt xe chính chủ, cầm sổ đỏ nhà đất, liên hệ 01653215326, uy tín-lịch sự- kín đáo” do Q sử dụng vào việc phạm tội đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu tiêu hủy.

01 (một) giấy CMND số 281029797 mang tên Nguyễn Văn T7, 01 (một) giấy CMND số 281026683 mang tên Nguyễn Văn S, 01 (một) giấy CMND số 280796484 mang tên Trần Thị T, 01 (một) giấy CMND số 281087450 mang tên Nguyễn Thị NH, 01 (một) giấy CMND số 281137406 mang tên Lê Thị Kim N1. Xét thấy đây là giấy tờ cá nhân của những người vay nên đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho những người vay trên.

01 (một) sổ hộ khẩu số 080021032 mang tên Trịnh VC, đây là sổ hộ khẩu do bà Lê Thị Ngọc D (vợ ông VC) thế chấp cho Q để vay tiền. Đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho bà D.

01 giấy CMND số 273270125 mang tên Lê Sỹ N3; 01 (một) giấy CMND số 197017800 mang tên Nguyễn Đình Q1; 01 (một) giấy CMND số 033099000439 mang tên Cao TĐ; 01 (một) giấy CMND số 285711533 mang tên Bùi GT; 01 (một) sổ hộ khẩu số 100026994 mang tên Nguyễn Văn H2. Đây là những giấy tờ Q cầm cố khi cho những người trên vay ở địa bàn thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Cơ quan điều tra chuyển các vật chứng trên cho Cơ quan CSĐT Công an thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước giải quyết theo thẩm quyền.

01 xe mô tô biển số 93C1-07804 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe. Đây là xe do ông Trần Văn T8 đứng tên chủ sở hữu. Qua xác minh, ông T8 không có mặt tại địa phương, địa phương không ghi nhận ông T8 trình báo mất xe hay làm giấy tờ mua bán xe. Chiếc xe này Q nhờ Vũ Nhất H1 mua tại tiệm cầm đồ PM do Nguyễn Hữu P1 làm chủ. Đây là xe do Q sử dụng vào việc phạm tội đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước.

01 xe mô tô biển số 93P1-75417 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe, đây là xe của Lưu Thị Yến N2 bán cho tiệm cầm đồ PM do Nguyễn Hữu P1 làm chủ. Vũ Nhất H1 mua chiếc xe này tại tiệm cầm đồ PM, chiếc xe này không liên quan đến việc phạm tội đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho Vũ Nhất H1.

01 xe mô tô biển số 93E1-10730 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe, đây là xe của bà Thị T9 bán cho tiệm cầm đồ PM do Nguyễn Hữu P1 làm chủ. Vũ Nhất H1 mua chiếc xe này tại tiệm cầm đồ PM, chiếc xe này không liên quan đến việc phạm tội đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho Vũ Nhất H1.

01 xe mô tô biển số 93P2-23926 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe, đây là xe của Lê Minh H2 đã bán cho người không rõ họ tên, địa chỉ. Vũ Nhất H1 mua chiếc xe này tại tiệm cầm đồ PM, chiếc xe này không liên quan đến việc phạm tội đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho Vũ Nhất H1.

01 xe mô tô biển số 93F1-22740 đây là xe của Thạch T9 đã bán cho người không rõ họ tên, địa chỉ. Vũ Nhất H1 mua chiếc xe này tại tiệm cầm đồ PM, chiếc xe này không liên quan đến việc phạm tội đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho Vũ Nhất H1.

01 xe mô tô biển số 61F1-25765 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe, đây là xe của Dương Đình M1 đã bán cho người không rõ họ tên, địa chỉ. Vũ Nhất H1 mua chiếc xe này tại tiệm cầm đồ PM, chiếc xe này không liên quan đến việc phạm tội đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho Vũ Nhất H1.

01 xe mô tô biển số 93M1-02046, SK: RLCS5C640BY408444, SM: 5C64408444 do Trần Văn H3, sinh năm 1991, HKTT: ấp TP1, xã BN, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Qua xác minh, H3 không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, địa phương không ghi nhận ông H3 đến trình báo mất xe hay làm giấy tờ mua bán. Cơ quan điều tra chưa làm việc được với ông H3 sẽ tiếp tục tạm giữ chiếc xe trên để xác minh làm rõ xử lý sau.

- 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Trọng Q không liên quan đến việc phạm tội nên đề nghị Hội đồng xét xử trả lại cho Q.

Phần tranh luận, bị cáo không có ý kiến tranh luận, đồng ý với tội danh, mức hình phạt và các biện pháp tư pháp mà vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị. Trong lời nói sau cùng bị cáo ăn năn hối hận và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến tranh luận, đồng ý với biện pháp tư pháp như đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Lê Thị L4, Lê Thị Kim N1, Nguyễn Thị K, Phan Thị B, Nguyễn Thị S1, Lê Thị A, Trần Thị Cẩm L1, Nguyễn Thị Ngọc

L2, Nguyễn Thị T1, Trần Thị T, Trần Thị T3, Lê Ngọc D, Lê Thị U, Vũ Văn T2, Nguyễn Văn S, Trần Thị Tuyết M, Dương Ngọc T4 và Nguyễn Thị G có đơn xin xét xử vắng mặt; Lâm Hoàng L3, Đặng Hồng N, Lê Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị Kim L5, Quách Thị Mai A1, Quách Thị Mai T5, Trần Thị T6 và Nguyễn Văn T7 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Phú Giáo, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Hội đồng xét xử xét thấy các quyết định, hành vi của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

Từ tháng 10/2017 đến cuối tháng 02/2018, Q cùng T8 cho 05 người trên địa bàn huyện Phú Giáo vay tiền. Đến đầu tháng 3/2018, T8 không trực tiếp cho vay tiền mà giao lại cho Q đi cho vay. Hàng ngày, Q sử dụng điện thoại di động hiệu Iphone 6 màu trắng số thuê bao 0987.992.110 để lên mạng Internet, vào thư mục “Bát họ”, địa chỉ Website “Camdo.biz” rồi đánh dấu những người đã thu tiền góp hàng ngày trên danh sách và thêm tên người vay mới, người vay lại vào danh sách. Trên cơ sở này, T8 sẽ biết được hàng ngày Q cho những ai vay mới, ai vay lại (đáo hạn), thu được bao nhiêu tiền của người vay. Tổng số tiền T8, Q cho 28 người dân trên địa bàn huyện Phú Giáo vay là 775.000.000 đồng. Trong đó, tổng số tiền gốc T8, Q đã thu được là 640.780.000 đồng, thu lợi bất chính tổng số tiền là 216.767.000 đồng (tiền lãi đã thu được là 163.467.000 đồng, tiền phí đã thu được là 53.300.000 đồng). Còn lại tổng số tiền gốc là 134.220.000 đồng Q chưa thu được

Cách thức cho vay cụ thể như sau:

Hình thức cho vay trả góp: Nếu vay số tiền 10.000.000 đồng, người vay phải trả góp trong vòng 25 ngày, mỗi ngày 500.000 đồng gồm tiền gốc là 400.000 đồng/ngày và tiền lãi là 100.000 đồng/ngày. Tổng số tiền gốc và lãi người vay phải trả trong vòng 25 ngày là số tiền 12.500.000 đồng. Như vậy, Nguyễn Trọng Q cho người dân vay tiền với mức lãi suất là 30%/tháng, tương đương 360%/năm, cao gấp 18 lần của mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Khi đưa tiền cho người vay, Q thu trước 01 ngày với số tiền 500.000 đồng, số tiền còn lại người vay phải trả trong thời gian 24 ngày tiếp theo, mỗi ngày 500.000 đồng. Ngoài ra, Q thu thêm tiền phí dịch vụ là 10% của số tiền vay cho lần vay đầu tiên, 5% lần cho những lần vay tiếp theo. Như vậy, Q cho vay 10.000.000 đồng, trong thời gian 25 ngày thu lợi số tiền 3.500.000 đồng (gồm phí dịch vụ 1.000.000 đồng, lãi 2.500.000 đồng) cho lần vay đầu tiên, 3.000.000 đồng (phí 500.000 đồng, lãi 2.500.000 đồng) cho những lần vay sau.

Hình thức cho vay lãi đứng: Nếu vay 1.000.000 đồng, người vay phải trả lãi số tiền 20.000 đồng/ngày. Như vậy, mức lãi suất là 60%/tháng, tương đương 720%/năm, cao gấp 36 lần của mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Trọng Q khai nhận: Nội dung Cáo trạng mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo công bố tại phiên tòa giống với Cáo trạng mà bị cáo đã nhận và phù hợp với diễn biến sự việc, hành vi của bị cáo.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Về nhận thức, bị cáo biết được hành vi cho vay lãi nặng là vi phạm pháp luật nhưng cố ý thực hiện. Bị cáo đủ tuổi, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

[4] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo:

Hành vi của bị cáo đã lợi dụng hoàn cảnh kinh tế khó khăn của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để cho vay với lãi suất cao hơn 5 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Hành vi của bị cáo không chỉ xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế mà còn làm ảnh hưởng tới an ninh trật tự tại địa phương.

Bị cáo cho vay đối với nhiều người, thu lợi bất chính hàng trăm triệu đồng. Đây là tình tiết định khung của tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” được quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Với các tình tiết của vụ án được chứng minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ chứng cứ kết luận bị cáo Nguyễn Trọng Q đã phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự đúng như nội dung Cáo trạng đã truy tố.

Xét động cơ, mục đích phạm tội vì tham lam, tư lợi, muốn có tiền tiêu xài để thỏa mãn nhu cầu cá nhân bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội. Vì vậy, cần phải có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, có như vậy mới đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo, đồng thời nêu gương phòng ngừa chung cho xã hội.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải được quy định tại các điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, để bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của pháp luật mà yên tâm cải tạo sớm trở thành công dân có ích cho xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Do bị cáo không có tài sản nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Về xử lý vật chứng của vụ án:

- Đối với số tiền gốc cho vay mà bị cáo Nguyễn Trọng Q đã thu được là 640.780.000đ (sáu trăm bốn mươi triệu bảy trăm tám chục ngàn đồng) và số tiền thu lợi bất chính gồm tiền lãi và tiền phí thu là 216.767.000đ (hai trăm mười sáu triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn đồng). Xét thấy đây là tiền Nguyễn Trọng Q sử dụng vào việc phạm tội và do phạm tội mà có nên cần buộc Nguyễn Trọng Q giao nộp để sung vào ngân sách nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 21.921.000đ (hai mươi một triệu chín trăm hai mươi một ngàn đồng) Cơ quan CSĐT Công an huyện Phú Giáo đã thu giữ của Q.

- Số tiền 134.220.000đ (một trăm ba mươi bốn triệu hai trăm hai chục ngàn đồng) là tiền gốc mà người đi vay chưa trả cho Q nhưng đây là tiền Q dùng vào việc phạm tội nên cần buộc người đi vay giao nộp để sung vào ngân sách nhà nước.

- 01 ĐTDĐ Iphone 6 màu trắng, có số imei 359306065525212, 01 ĐTDĐ hiệu Nokia 6500c màu đen có số code 0563653356381/02/402081/0, 01 pin sạc dự phòng màu xanh. Đây là tài sản do Nguyễn Trọng Q sử dụng vào việc phạm tội nên Hội đồng xét xử quyết định tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- 01 xe mô tô biển số 93C1-07804 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe. Đây là xe do ông Trần Văn T8 đứng tên chủ sở hữu. Qua xác minh, ông T8 không có mặt tại địa phương, địa phương không ghi nhận ông T8 trình báo mất xe hay làm giấy tờ mua bán xe. Chiếc xe này Q nhờ Vũ Nhất H1 mua tại tiệm cầm đồ PM do Nguyễn Hữu P1 làm chủ. Đây là xe do Q sử dụng vào việc phạm tội nên Hội đồng xét xử tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- 1.350 tờ rơi có nội dung “Hỗ trợ vay vốn, cho vay tiền góp, yêu cầu: CMND, hộ khẩu gốc, giấy khai sinh gốc, cà vẹt xe chính chủ, cầm sổ đỏ nhà đất, liên hệ 01653215326, uy tín- lịch sự- kín đáo” do Q sử dụng vào việc phạm tội không có giá trị nên Hội đồng xét xử tịch thu tiêu hủy.

- 01 (một) giấy CMND số 281029797 mang tên Nguyễn Văn T7, 01 (một) giấy CMND số 281026683 mang tên Nguyễn Văn S, 01 (một) giấy CMND số 280796484 mang tên Trần Thị T, 01 (một) giấy CMND số 281087450 mang tên Nguyễn Thị NH, 01 (một) giấy CMND số 281137406 mang tên Lê Thị Kim N1. Xét thấy đây là giấy tờ cá nhân của những người vay nên Hội đồng xét xử trả lại cho những người vay trên.

- 01 (một) sổ hộ khẩu số 080021032 mang tên Trịnh VC, đây là sổ hộ khẩu do bà Lê Thị Ngọc D (vợ ông VC) thế chấp cho Q để vay tiền. Hội đồng xét xử trả lại cho bà D.

- 01 giấy CMND số 273270125 mang tên Lê Sỹ N3; 01 (một) giấy CMND số 197017800 mang tên Nguyễn Đình Q1; 01 (một) giấy CMND số 033099000439 mang tên Cao TĐ; 01 (một) giấy CMND số 285711533 mang tên Bùi GT; 01 (một) sổ hộ khẩu số 100026994 mang tên Nguyễn Văn H2. Đây là những giấy tờ Q cầm cố khi cho những người trên vay ở địa bàn thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Cơ quan điều tra chuyển các vật chứng trên cho Cơ quan CSĐT Công an thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước giải quyết theo thẩm quyền.

- 01 xe mô tô biển số 93P1-75417 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe, đây là xe của Lưu Thị Yến N2 bán cho tiệm cầm đồ PM do Nguyễn Hữu P1 làm chủ. Vũ Nhất H1 mua chiếc xe này tại tiệm cầm đồ PM, chiếc xe này không liên quan đến việc phạm tội, Hội đồng xét xử trả lại cho Vũ Nhất H1.

- 01 xe mô tô biển số 93E1-10730 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe, đây là xe của bà Thị T9 bán cho tiệm cầm đồ PM do Nguyễn Hữu P1 làm chủ. Vũ Nhất H1 mua chiếc xe này tại tiệm cầm đồ PM, chiếc xe này không liên quan đến việc phạm tội, Hội đồng xét xử trả lại cho Vũ Nhất H1.

- 01 xe mô tô biển số 93P2-23926 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe, đây là xe của Lê Minh H2 đã bán cho người không rõ họ tên, địa chỉ. Vũ Nhất H1 mua chiếc xe này tại tiệm cầm đồ PM, chiếc xe này không liên quan đến việc phạm tội, Hội đồng xét xử trả lại cho Vũ Nhất H1.

- 01 xe mô tô biển số 93F1-22740 đây là xe của Thạch T9 đã bán cho người không rõ họ tên, địa chỉ. Vũ Nhất H1 mua chiếc xe này tại tiệm cầm đồ PM, chiếc xe này không liên quan đến việc phạm tội, Hội đồng xét xử trả lại cho Vũ Nhất H1.

- 01 xe mô tô biển số 61F1-25765 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe, đây là xe của Dương Đình M1 đã bán cho người không rõ họ tên, địa chỉ. Vũ Nhất H1 mua chiếc xe này tại tiệm cầm đồ PM, chiếc xe này không liên quan đến việc phạm tội, Hội đồng xét xử trả lại cho Vũ Nhất H1.

- 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Trọng Q không liên quan đến việc phạm tội, Hội đồng xét xử trả lại cho Q.

- 01 xe mô tô biển số 93M1-02046, SK: RLCS5C640BY408444, SM: 5C64408444 do Trần Văn H3, sinh năm 1991, HKTT: ấp TP1, xã BN, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước. Qua xác minh, H3 không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, địa phương không ghi nhận ông H3 đến trình báo mất xe hay làm giấy tờ mua bán. Cơ quan điều tra chưa làm việc được với ông H3 sẽ tiếp tục tạm giữ chiếc xe trên để xác minh làm rõ xử lý sau.

Đối với Doãn Công T8 hiện không có mặt tại địa phương, Cơ quan điều tra chưa làm việc được nên chưa đủ căn cứ để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với T8. Đề nghị Cơ quan điều tra Công an huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương tiếp tục xác minh, thu thập chứng cứ làm rõ hành vi của Doãn Công T8 để xử lý theo quy định pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, hình phạt và các tình tiết khác đối với bị cáo cũng như về xử lý vật chứng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Trọng Q phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; các điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Trọng Q 12 (mười hai) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15/7/2018.

3. Về vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên xử:

- Buộc bị cáo Nguyễn Trọng Q nộp số tiền cho vay đã thu được là 640.780.000đ (sáu trăm bốn mươi triệu bảy trăm tám chục ngàn đồng) và số tiền thu lợi bất chính gồm tiền lãi và tiền phí thu là 216.767.000đ (hai trăm mười sáu triệu bảy trăm sáu mươi bảy ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền 21.921.000đ (hai mươi một triệu chín trăm hai mươi một ngàn đồng) Cơ quan CSĐT Công an huyện Phú Giáo đã thu giữ của Q để tịch thu nộp ngân sách nhà nước.

- Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp lại số tiền gốc còn nợ của bị cáo Nguyễn Trọng Q để tịch thu, nộp ngân sách nhà nước. Cụ thể như sau:

1. Trần Thị T phải nộp số tiền 2.160.000đ (hai triệu một trăm sáu chục ngàn đồng);

2. Nguyễn Thị T1 phải nộp số tiền 2.200.000đ (hai triệu hai trăm ngàn đồng);

3. Nguyễn Thị G phải nộp số tiền 3.040.000đ (ba triệu không trăm bốn chục ngàn đồng);

4. Vũ Văn T2 phải nộp số tiền 11.000.000đ (mười một triệu đồng);

5. Trần Thị Cẩm L1 phải nộp số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng);

6. Trần Thị T3 phải nộp số tiền 2.360.000đ (hai triệu ba trăm sáu chục ngàn đồng);

7. Lê Thị L4 phải nộp số tiền 4.879.000đ (bốn triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng);
 8. Đặng Hồng N phải nộp số tiền 2.800.000đ (hai triệu tám trăm ngàn đồng);
 9. Lê Thị A phải nộp số tiền 800.000đ (tám trăm ngàn đồng);
 10. Lê Thị Kim N1 phải nộp số tiền 3.600.000đ (ba triệu sáu trăm ngàn đồng);
 11. Trần Thị Tuyết M phải nộp số tiền 3.200.000đ (ba triệu hai trăm ngàn đồng);
 12. Lê Thị Ngọc D phải nộp số tiền 1.600.000đ (một triệu sáu trăm ngàn đồng);
 13. Nguyễn Thị H phải nộp số tiền 1.560.000đ (một triệu năm trăm sáu chục ngàn đồng);
 14. Nguyễn Thị Kim L5 phải nộp số tiền 3.360.000đ (ba triệu ba trăm sáu chục ngàn đồng);
 15. Nguyễn Văn S phải nộp số tiền 7.560.000đ (bảy triệu năm trăm sáu chục đồng);
 16. Nguyễn Thị S1 phải nộp số tiền 43.200.000đ (bốn mươi ba triệu hai trăm ngàn đồng);
 17. Lê Ngọc D phải nộp số tiền 7.583.000đ (bảy triệu năm trăm tám mươi ba ngàn đồng);
 18. Phan Thị B phải nộp số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng);
 19. Dương Ngọc T4 phải nộp số tiền 1.400.000đ (một triệu bốn trăm ngàn đồng);
 20. Quách Thị Mai A1 phải nộp số tiền 4.865.000đ (bốn triệu tám trăm sáu mươi lăm ngàn đồng);
 21. Quách Thị Mai T5 phải nộp số tiền 1.600.000đ (một triệu sáu trăm ngàn đồng);
 22. Lê Thị U phải nộp số tiền 400.000đ (bốn trăm ngàn đồng);
 23. Trần Thị T6 phải nộp số tiền 10.040.000đ (mười triệu không trăm bốn chục ngàn đồng);
 24. Nguyễn Thị K phải nộp số tiền 1.280.000đ (một triệu hai trăm tám chục ngàn đồng);
 25. Nguyễn Văn T7 phải nộp số tiền 3.333.000đ (ba triệu ba trăm ba mươi ba ngàn đồng);
 26. Nguyễn Ngọc L6 phải nộp số tiền 2.400.000đ (hai triệu bốn trăm ngàn đồng);
- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước: 01 điện thoại di động Iphone 6 màu trắng, có số imei 359306065525212; 01 điện thoại di động hiệu Nokia 6500c màu đen có số code 0563653356381/02/402081/0; 01 pin sạc dự phòng màu xanh; 01 xe mô tô biển số 93C1-07804, số khung C6J0FY154909, số máy 5C6J154911, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe tên Trần Văn T8.
 - Trả lại cho Nguyễn Văn T7 01 (một) giấy CMND số 281029797 mang tên Nguyễn Văn T7,.
 - Trả lại cho Nguyễn Văn S 01 (một) giấy CMND số 281026683 mang tên Nguyễn Văn S.
 - Trả lại cho Trần Thị T 01 (một) giấy CMND số 280796484 mang tên Trần Thị T.
 - Trả lại cho Nguyễn Thị NH 01 (một) giấy CMND số 281087450 mang tên Nguyễn Thị NH.
 - Trả lại cho Lê Thị Kim N1 01 (một) giấy CMND số 281137406 mang tên Lê Thị Kim N1.

- Trả lại cho Lê Thị Ngọc D 01 (một) sổ hộ khẩu số 080021032 mang tên Trịnh VC.
- Trả lại cho Vũ Nhất H1 01 xe mô tô biển số 93P1-75417, số khung RLHHC1214DY603773, số máy HC12E5604002, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe tên Lưu Thị Yến N2; 01 xe mô tô biển số 93E1-10730, số khung FC30EY035712, số máy 1FC3-035343 kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe tên Thị T9; 01 xe mô tô biển số 93P2-23926, số khung C6H0GY188296, số máy 5C6H188201, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe tên Lê Minh H2; 01 xe mô tô biển số 93F1-22740, số khung RLCS1FC30FY138684, số máy 1FC3139697; 01 xe mô tô biển số 61F1-25765, số khung 1740GY010327, số máy E3T6E061472, kèm theo giấy chứng nhận đăng ký xe tên Dương Đình M1.
- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Trọng Q 01 căn cước công dân mang tên Nguyễn Trọng Q.
- Tịch thu tiêu hủy 1.350 tờ rơi có nội dung “Hỗ trợ vay vốn, cho vay tiền góp, yêu cầu: CMND, hộ khẩu gốc, giấy khai sinh gốc, cà vẹt xe chính chủ, cầm sổ đỏ nhà đất, liên hệ 01653215326, uy tín- lịch sự- kín đáo”.

(Thể hiện tại Biên bản giao nhận vật chứng ngày 09/11/2018 giữa cơ quan CSĐT Công an huyện Phú Giáo với Chi cục THADS huyện Phú Giáo và Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử ngày 12/11/2018 tại Kho bạc nhà nước huyện Phú Giáo)

4. Về án phí: Áp dụng các Điều 135, 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Nguyễn Trọng Q phải nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương (PV 27);
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Công an huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VP.

Lê Thanh Ân